

**CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG VÀ XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN THÀNH LONG**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG TỰ ĐỘNG VÀ XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN THÀNH LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH LONG AUTOMATIC SYSTEMS AND MECHANICAL ELECTRICAL CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH LONG ME AUTO CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110727260

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 4, Thôn Thanh Lũng, Xã Tiên Phong, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968686868

Fax:

Email: [thanhlong.me.auto@gmail.com](mailto:thanhlong.me.auto@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                   | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                    | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đá grantit, đá hoa cương Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 10. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8511 |
| 11. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8512 |
| 12. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8521 |
| 13. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8522 |
| 14. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 15. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 17. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8559 |
| 19. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560 |
| 20. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9512 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9521 |

|     |                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                          | 9522 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                        | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                          | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                              | 6209 |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                               | 7120 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                 | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                    | 7212 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                               | 7410 |
| 31. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                               | 2511 |
| 32. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                   | 2512 |
| 33. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                             | 2591 |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                 | 2592 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                          | 2599 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                           | 2640 |
| 37. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                               | 2710 |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                            | 2740 |
| 39. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                    | 2750 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                  | 2790 |
| 41. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                    | 2816 |
| 42. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                 | 2819 |
| 43. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                       | 2821 |
| 44. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                | 2822 |
| 45. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                       | 2823 |
| 46. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                        | 2824 |
| 47. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                         | 2825 |
| 48. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                        | 2826 |
| 49. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                | 2829 |
| 50. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                           | 5590 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                               | 7730 |
| 52. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(loại trừ hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 53. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                     | 3011 |
| 54. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                                                      | 3012 |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                         | 3100 |
| 56. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                | 3311 |
| 57. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                            | 3312 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                | 3313 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                | 3314 |
| 60. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                             | 3315 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                | 3319 |
| 62. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320 |
| 63. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                       | 3530 |
| 64. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                     | 3600 |
| 65. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                         | 3700 |
| 66. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)           | 3811 |
| 67. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                 | 3812 |
| 68. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 3821 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)       | 3822 |
| 70. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                       | 3830 |
| 71. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                     | 3900 |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                         | 4211 |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                          | 4212 |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                              | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                   | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                    | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                              | 4291 |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |

|     |                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo               | 4293        |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác          | 4299        |
| 84. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)               | 4311        |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn) | 4312        |
| 86. | Lắp đặt hệ thống điện                               | 4321(Chính) |

6. **Vốn điều lệ:** 600.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ QUANG HUNG  | Việt Nam  | Khu 4, Thôn Thanh Lũng, Xã Tiên Phong, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 408.000.000           | 68,000    | 001084004283                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NỤ  | Việt Nam  | Khu 4, Thôn Thanh Lũng, Xã Tiên Phong, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 192.000.000           | 32,000    | 001187033209                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** ĐỖ QUANG HUNG **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Giám đốc  
**Sinh ngày:** 11/04/1984 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 001084004283  
**Ngày cấp:** 05/04/2024 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
**Địa chỉ thường trú:** Khu 4, Thôn Thanh Lũng, Xã Tiên Phong, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** Khu 4, Thôn Thanh Lũng, Xã Tiên Phong, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội